BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1928 /TB-ĐHL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 *tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Phương thức tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy văn bằng 1 năm 2027

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026;

Căn cứ Thông tư số 95/2026/TT-BGDĐT ngày 11/11/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh, chương trình đào tạo, tuyển sinh và đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, đại học và sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học;

Căn cứ vào Kết luận số 01/TB-HĐTS ngày 19/10/2026 của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2027.

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo Phương thức tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy văn bằng 1 năm 2027, như sau:

I. Phương thức tuyển sinh

Áp dụng cho tất cả các ngành, các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy văn bằng 1 của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (thực hiện theo Phụ lục 1).

2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2027.

- Thí sinh đủ điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo được tham gia xét tuyển;
- Đáp ứng quy định về yêu cầu đầu vào tại Mục II của Thông báo này;
- Điểm xét tuyển (theo thang điểm 30) = [tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển] + [điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ (nếu có)];
- Thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ được quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp có môn ngoại ngữ để xét tuyển (thực hiện theo Phụ lục 2).

3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Học bạ).

- Thí sinh đủ điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo được tham gia xét tuyển;
- Đáp ứng quy định về yêu cầu đầu vào tại Mục II của Thông báo này;

- Điểm xét tuyển (theo thang điểm 30) = [tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đã quy đổi] + [điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có)]. Hướng dẫn tính điểm các môn thuộc tổ hợp của Phương thức 3 thực hiện theo Phụ lục 4;
- Mức quy đổi tương đương được Trường xác định ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố các số liệu thống kê về *"tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT với điểm trung bình các môn học ở cấp THPT"*.

4. Phương thức 4: Xét tuyển thí sinh có kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực V-SAT, V-ACT và HSA, đạt đủ các điều kiện sau đây:

- Thí sinh đủ điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo được tham gia xét tuyển;
- Đáp ứng quy định về yêu cầu đầu vào tại Mục II của Thông báo này;
- Điểm xét tuyển (theo thang điểm 30) = [tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đã quy đổi] + [điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có)];
- Mức quy đổi tương đương được Trường xác định ngay sau khi các đơn vị tổ chức kỳ thi công bố các số liệu thống kê và sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2027.

II. Quy định về yêu cầu đầu vào

1. Thí sinh xét tuyển vào ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Luật Kinh tế phải đảm bảo đạt yêu cầu đầu vào, như sau:

1.1. Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển (Phương thức 2), cần đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định vào ngày 09/7/2027;
- Đáp ứng Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học (quy định tại Mục 2.3 Quyết định 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/03/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

1.2. Đối với thí sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển (Phương thức 3, Phương thức 4), cần đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định vào ngày 09/7/2027;
- Đáp ứng Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học (quy định tại Mục 2.3 Quyết định 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/03/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

2. Thí sinh xét tuyển vào các Ngành khác của trường (trừ các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật tại Mục 1) phải đảm bảo đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường sẽ được công bố ngày 10/7/2027.

Trên đây là Phương thức tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy văn bằng 1 năm 2027 của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, đề nghị các bên liên quan theo dõi để biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Ban Giám hiệu *(để biết)*;
- Phân hiệu, các đơn vị trong Trường *(để thực hiện)*;
- Lưu: VT, TVTS.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01

Tuyển thẳng, xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1928/TB-ĐHL ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

1. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ tổ chức hoặc cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 3 năm theo quy định của Bộ; và **đã tốt nghiệp THPT trong năm 2027**. Cụ thể như sau:

a) *Môn Ngữ văn, Toán và tiếng Anh*: đối với ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Luật Kinh tế, ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Tài chính - Ngân hàng, ngành Kinh tế số, ngành Thương mại điện tử và ngành Công nghệ tài chính;

b) *Môn tiếng Nhật và tiếng Pháp*: đối với ngành Luật;

c) *Môn tiếng Trung*: đối với ngành Luật và ngành Ngôn ngữ Trung Quốc;

d) *Môn Vật lý*: đối với ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Luật Kinh tế, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Tài chính - Ngân hàng, ngành Kinh tế số, ngành Thương mại điện tử và ngành Công nghệ tài chính;

đ) *Môn Hóa học*: đối với ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Luật Kinh tế, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Tài chính - Ngân hàng, ngành Kinh tế số, ngành Thương mại điện tử và ngành Công nghệ tài chính;

e) *Môn Lịch sử*: đối với ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Luật Kinh tế, ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Thương mại điện tử, ngành Kinh doanh quốc tế;

f) *Môn Địa lý*: đối với ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Luật Kinh tế, ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Thương mại điện tử, ngành Kinh doanh quốc tế;

g) *Môn Tin học*: đối với ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Tài chính - Ngân hàng, ngành Kinh tế số, ngành Thương mại điện tử và ngành Công nghệ tài chính.

2. Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của ngành đào tạo; người Việt Nam học tập cấp THPT ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT của Việt Nam thuộc diện được "xét tuyển thẳng" theo Quy chế tuyển sinh của Bộ, cụ thể như sau:

a) Đối với thí sinh là người nước ngoài: trình độ tiếng Việt đạt từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

b) Đối với thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT của Việt Nam: **IELTS** đạt từ **6.5 điểm trở lên** (hoặc tương đương).

3. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ; người khuyết tật nặng thuộc diện được "xét tuyển thẳng" theo Quy chế tuyển sinh của Bộ và của Trường.

4. Thí sinh nêu tại mục 1, 2, 3 nêu trên phải thực hiện việc đăng ký xét tuyển, nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng đăng ký trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung đảm bảo đúng, đủ, hết quy trình và trong thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

PHỤ LỤC 02

Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ
sang điểm môn ngoại ngữ của các tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1928/TB-ĐHL ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

1. Các loại điểm/chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để quy đổi:

Ngoại ngữ	Điểm/Chứng chỉ tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS Academic: **5.5**	British Council (BC) International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT: **65** điểm hoặc **3.0**	Educational Testing Service (ETS)
	TOEFL ITP: **450** điểm	Educational Testing Service (ETS)
	TOEIC - Nghe + Đọc: **600** điểm - Nói: **150** điểm - Viết: **160** điểm	Educational Testing Service (ETS)
	Cambridge Linguaskill: **160** điểm	Cambridge University Press & Assessment
	Cambridge Exam: **B1** Preliminary; **B2** First; **C1** Advanced; **C2** Proficiency **160**	Cambridge University Press & Assessment
	APTIS ESOL: Mức CEFR tổng thể: **B2** 2 kỹ năng đạt **B2** + 2 kỹ năng đạt **B1**	British Council (Hội đồng Anh)
	VSTEP: **5.5**	Cơ sở giáo dục được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
	PTE Academic: **39** điểm	Pearson
Tiếng Trung Quốc	**HSK bậc 3**	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài trực thuộc Bộ giáo dục Trung Quốc (中外语言交流合作中心; Center for Language Education and Cooperation – CLEC)
Tiếng Nhật	**JLPT cấp độ N3**	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) phối hợp với Hiệp hội Hợp

Ngoại ngữ	Điểm/Chứng chỉ tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
		tác Giáo dục Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services - JEES)
Tiếng Pháp	**DELF: B1**	Bộ Giáo dục Pháp - Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Éducation International)
	TCF: tương đương B1	Bộ Giáo dục Pháp - Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Éducation International)

2. Bảng quy đổi điểm/chứng chỉ tiếng Anh:

STT	Tên chứng chỉ	Mức điểm				
1.	**IELTS**	5.5	6.0	6.5	7.0	≥ 7.5
2.	**TOEFL ITP**	≥ 450	≥ 475	≥ 500	≥ 541	≥ 581
3.	**TOEFL iBT**	≥ 65 hoặc 3.0	≥ 73 hoặc 3.5	≥ 81 hoặc 4.0	≥ 89 hoặc 4.5	≥ 96 hoặc 5.0 trở lên
4.	**TOEIC** **- Nghe + Đọc** **- Nói** **- Viết**	 ≥ 600 ≥ 150 ≥ 160	 ≥ 650 ≥ 160 ≥ 170	 ≥ 700 ≥ 165 ≥ 175	 ≥ 800 ≥ 170 ≥ 180	 ≥ 850 ≥ 175 ≥ 185
5.	**Cambridge Linguaskill**	≥ 160	≥ 169	≥ 174	≥ 180	≥ 190
6.	**Cambridge Exam**	B1 Preliminary; B2 First; C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 160	B2 First; C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 169	B2 First; C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 180	C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 185	C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 190
7.	**APTIS ESOL**	Mức CEFR tổng thể: B2 2 kỹ năng đạt B2 + 2 kỹ năng đạt B1	Mức CEFR tổng thể: B2 3 kỹ năng đạt B2 + 1 kỹ năng đạt B1	Mức CEFR tổng thể: B2 4 kỹ năng đạt B2 hoặc 3 kỹ năng đạt B2 + 1	Mức CEFR tổng thể: C1	Mức CEFR tổng thể: C2

STT	Tên chứng chỉ	Mức điểm				
				kỹ năng đạt C1		
8.	**VSTEP**	5.5	6.0	6.5	7.0	≥ 7.5
9.	**PTE Academic**	≥ 39	≥ 47	≥ 55	≥ 63	≥ 71
	Điểm được quy đổi	**8,0**	**8,5**	**9,0**	**9,5**	**10,0**

3. Bảng quy đổi điểm/chứng chỉ tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc:

Stt	Điểm chứng chỉ tiếng Pháp (DELF)	Điểm chứng chỉ tiếng Pháp (DELF)	Điểm chứng chỉ tiếng Nhật (JLPT)	Điểm chứng chỉ tiếng Trung Quốc (HSK)	Điểm được quy đổi
1	B1	Tương đương B1	N3	HSK3	8,0
2	B2	Tương đương B2	N2	HSK4	9,0
3	C1 trở lên	Tương đương C1 trở lên	N1	HSK5 trở lên	10,0

Lưu ý:

Thí sinh chỉ được Trường công nhận điểm quy đổi với duy nhất một loại chứng chỉ cao nhất (trường hợp có nhiều loại điểm/chứng chỉ).

PHỤ LỤC 3
Ngành và tổ hợp xét tuyển năm 2027

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1928.../TB-ĐHL ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

1. Ngành tuyển sinh:

Nơi đào tạo	Stt	Ngành đào tạo trình độ đại học	Mã ngành
Trụ sở chính	1.	Luật	7380101
	2.	Luật Thương mại quốc tế	7380109
	3.	Luật Kinh tế	7380107
	4.	Ngôn ngữ Anh - *Chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý*	7220201
	5.	Ngôn ngữ Trung Quốc - *Chuyên ngành Tiếng Trung pháp lý* - *Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại*	7220204
	6.	Quản trị kinh doanh	7340101
	7.	Kinh doanh quốc tế - *Chuyên ngành Thương mại quốc tế* - *Chuyên ngành Đầu tư quốc tế*	7340120
	8.	Tài chính - Ngân hàng - *Chuyên ngành Quản trị tài chính công* - *Chuyên ngành Thẩm định giá và Quản trị tài sản*	7340201
	9.	Thương mại điện tử	7340122
	10.	Công nghệ tài chính - *Chuyên ngành Tài chính và Pháp lý số*	7340205
	11.	Kinh tế số - *Chuyên ngành Kinh tế bền vững và phân tích dữ liệu kinh tế*	7310109
Phân hiệu	1.	Luật	7380101
	2.	Ngôn ngữ Trung Quốc - *Chuyên ngành Tiếng Trung pháp lý* - *Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại*	7220204
	3.	Quản trị kinh doanh	7340101

2. Tổ hợp xét tuyển:

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Luật	7380101	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
			C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D03	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp
			D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
			D06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D11	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh
			D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D18	Toán, Địa lý, Tiếng Nhật
			D19	Toán, Địa lý, Tiếng Pháp
			D20	Toán, Địa lý, Tiếng Trung
			D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
			D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
			D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung
			D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
			D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp
			D30	Toán, Vật lý, Tiếng Trung
			D38	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật
			D39	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp
			D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung
			D43	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật
			D44	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp
			D45	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung
			D48	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nhật
			D49	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Pháp
			D50	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Trung
			D53	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Nhật
			D54	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Pháp

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
			D55	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Trung
			D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật
			D64	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp
			D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung
			X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X25	Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
			X33	Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Nhật
			X37	Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Pháp
			X45	Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
			X86	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Pháp
			X90	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
			X98	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Nhật
2.	Luật Thương mại quốc tế	7380109	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
			C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
			D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lý
			D11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý
			D12	Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học
			D14	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
			D15	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
3.	Luật Kinh tế *(mới)*	7380107	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
			C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
			D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lý
			D11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý
			D12	Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học
			D14	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
			D15	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
4.	Ngôn ngữ Anh - *Chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý*	7220201	**D01**	Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán
			D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
			D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lý
			D14	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
			D15	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
5.	Ngôn ngữ Trung Quốc *- Chuyên ngành Tiếng Trung pháp lý* *- Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại*	7220204	**D01**	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D20	Toán, Địa lý, Tiếng Trung
			D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung
			D45	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung
			D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung
			X25	Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
			X37	Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
			X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
			X90	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
6.	Quản trị kinh doanh	7340101	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
			C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
			C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý
			D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
			D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lý
			D11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý
			D12	Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học
			D14	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
			D15	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
			X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
7.	Kinh doanh quốc tế *- Chuyên ngành Thương mại quốc tế* *- Chuyên ngành Đầu tư quốc tế*	7340120	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
			C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
			C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý
			D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
			D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lý
			D11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý
			D12	Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học
			D14	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
			D15	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
			X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
8.	Tài chính - Ngân hàng *- Chuyên ngành Quản*	7340201	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
	trị tài chính công *- Chuyên ngành Thẩm định giá và Quản trị tài sản*		**D01**	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
9.	Kinh tế số *- Chuyên ngành Kinh tế bền vững và phân tích dữ liệu kinh tế*	7310101**09**	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			D01	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
10.	Thương mại điện tử	7340122	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
			C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
			C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý
			D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử
			D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lý
			D11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý
			D12	Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học
			D14	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
			D15	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
			X78	Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
11.	Công nghệ tài chính *- Chuyên*	7340205	**A00**	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Tiếng Anh, Vật lý
			C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
	ngành Tài chính và Pháp lý số		**C02**	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			D01	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
			D07	Toán, Tiếng Anh, Hóa học
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học

PHỤ LỤC 4

Hướng dẫn tính điểm các môn thuộc tổ hợp của Phương thức 3, dùng kết quả học tập bậc THPT (học bạ) để xét tuyển

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1928/TB-ĐHL ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

1. **Tính Điểm xét tuyển:**

ĐXT = (ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3) + ĐƯT (nếu có)

Trong đó:

+ ĐXT: Điểm xét tuyển (chưa quy đổi);

+ ĐTB: Điểm trung bình;

+ ĐƯT: Điểm ưu tiên (tính theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. **Tính điểm trung bình từng môn trong tổ hợp:**

ĐTB môn = (ĐTB môn cả năm lớp 10 + ĐTB môn cả năm lớp 11 + ĐTB môn cả năm lớp 12, của môn tương ứng trong tổ hợp)/3.

- **Lưu ý:** kết quả được làm tròn đến **02** chữ số thập phân.

3. **Ví dụ minh họa:**

Thí sinh dùng điểm học bạ của tổ hợp Toán, Vật lý, Hóa học để xét tuyển, không có điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

Trong đó, điểm trung bình môn Toán cả năm lớp 10; 11; 12 lần lượt là: 8,0; 7,5; 8,6;

Trong đó, điểm trung bình môn Vật lý cả năm lớp 10; 11; 12 lần lượt là: 7,0; 7,5; 7,0;

Trong đó, điểm trung bình môn Hóa học cả năm lớp 10; 11; 12 lần lượt là: 8,0; 7,0; 8,5.

Cách tính Điểm trung bình từng môn:

Toán: (8,0 + 7,5 + 8,6)/3 = 8,03

Vật lý: (7,0 + 7,5 + 7,0)/3 = 7,17

Hóa học: (8,0 + 7,0 + 8,5)/3 = 7,83

Cách tính Tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển (chưa quy đổi): 8,0 + 7,2 + 7,8 = **23,03**